



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
 VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
 PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
 (VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
 Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



VILAS 366

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05925/2025/PKQ (3169.01W2506.0875)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm
 Địa chỉ
 Địa điểm lấy mẫu/quan trắc
 Loại mẫu

: CÔNG TY CỔ PHẦN VIWACO
 : Tầng 1, Nhà 17T7 khu đô thị Trung Hòa Nhân Chính – P. Nhân Chính - Q. Thanh Xuân - Hà Nội
 : KS_VQ Vĩnh Quỳnh - Tỉnh Lộ 70
 : Nước sạch

Tình trạng mẫu

: chai PE 1,0L không hãm, bảo quản lạnh
 : chai PE 0,35L hãm HNO₃, bảo quản lạnh
 : chai PE 0,5L hãm H₂SO₄, bảo quản lạnh
 : chai PE 0,5L hãm NaOH, bảo quản lạnh
 : chai PE 0,5L hãm Zn(CH₃COO)₂ và NaOH tới pH>9 bảo quản lạnh
 : chai thủy tinh 1,0L, bảo quản lạnh
 : chai thủy tinh 0,35L, bảo quản lạnh

Số lượng mẫu

: 01

Thời gian lấy mẫu

: 12/06/2025

Thời gian thử nghiệm

: 12/06/2025 - 24/06/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
1.	Coliform ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	<3	< 1
2.	E.Coli ^(a)	CFU/100mL	TCVN 6187-1: 2019	KPH	< 1	< 1
3.	Arsenic (As) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0007	0,01	0,01

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
4.	Clo dư tự do ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	0,81	Trong khoảng 0,2-1,0	Trong khoảng 0,2-1,0
5.	Màu sắc ^(a)	TCU	SMEWW 2120 B: 2023	<5	15	15
6.	Mùi, vị ^(a)	-	ISTEE.MV: 2024 (Ref. SMEWW 2150 & 2160: 2023)	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi lạ
7.	pH ^(a)	-	TCVN 6492: 2011	7,51	Trong khoảng 6,0-8,5	Trong khoảng 6,0-8,5
8.	Độ đục ^(a)	NTU	SMEWW 2130B: 2023	<1	2	2
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) ^(a)	CFU/100mL	SMEWW 9213B: 2023	KPH	< 1	< 1
10.	Trực khuẩn mũ xanh (Ps. Aeruginosa) ^(a)	CFU/100mL	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266: 2006)	KPH	< 1	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(a)	mg/L	TCVN 6179 - 1: 1996	<0,01	0,3	1
12.	Antimon (Sb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0014	0,02	0,02
13.	Bari (Ba) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0289	0,7	1,3
14.	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,074	0,3	2,4
15.	Cadimi (Cd) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0009	0,003	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0007	0,01	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat ^(a)	mg /L	TCVN 6186: 1996	<0,5	2	2
18.	Chloride (Cl ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl- B: 2023	9	250 (hoặc 300)	250 hoặc 300
19.	Chromi (Cr) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0022	0,05	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0032	1	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ ^(a)	mg/L	SMEWW 2340 B: 2023	79	300	300
22.	Fluor (F) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500F- B, D: 2023	<0,1	1,5	1,5

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0275	2	2
24.	Mangan (Mn) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0063	0,1	0,1
25.	Natri (Na) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,513	200	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,148	0,2	0,2
27.	Nickel (Ni) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0099	0,07	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻) (tính theo Nito) ^(a)	mg/L	TCVN 6180: 1996	0,27	2	11
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻) (tính theo N) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 NO2- B: 2023	<0,01	0,05	0,9
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,14	0,3	0,3
31.	Seleni (Se) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	0,0074	0,01	0,04
32.	Sunphat ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 SO42- E: 2023	<8	250	250
33.	Sunfua ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 S2- D: 2023	<0,03	0,05	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(a)	mg/L	US EPA 6020B: 2014	<0,0004	0,001	0,001
35.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(a)	mg/L	SMEWW 2540 C: 2023	140	1.000	1.000
36.	Xyanua (CN ⁻) ^(a)	mg/L	SMEWW 4500CN ⁻ A,B,C,E: 2023	<0,004	0,05	0,05
37.	1,1,1 - Tricloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2000	2.000
38.	1,2 - Dicloroetan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	30	30
39.	1,2 - Dicloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	50	50
40.	Cacbon tetraclorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	2	2
41.	Diclorometan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 & US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
42.	Tetracloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
43.	Tricloroeten ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	8
44.	Vinyl clorua ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,3	0,3
45.	Benzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	10	10
46.	Etylbenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol ^(a)	µg/L	TCVN 6216:1996	<1	1	-
48.	Styrene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
49.	Toluene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	700	700
50.	Xylene ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	500	500
51.	1,2 - Diclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1000	1.000
52.	Monoclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	300	300
53.	Triclorobenzen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
54.	Acrylamide ^(a)	µg/L	US EPA 8032A: 1996	<0,3	0,5	0,5
55.	Epiclohydrin ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,4	0,4

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
56.	Hexachloro butadien ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	0,6	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	1	1
58.	1,2 - Dicloropropan ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	40	40
59.	1,3 - Dichloropropen ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	20	20
60.	2,4 - D ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	30	30
61.	2,4- DB ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1,5	90	90
62.	Alachlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
63.	Aldicarb ^(a)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	<4,5	10	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-striazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	100	100
65.	Carbofuran ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	5	5
66.	Chlorpyrifos ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
67.	Clodane ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	0,2	0,2
68.	Clorotoluron ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	30	30
69.	Cyanazine ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	0,6	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	1	1
71.	Dichloprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<1	100	100
72.	Fenoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	9	9
73.	Hydroxyatrazine ^(a)	µg/L	US EPA 5030C: 2003 &US EPA 5035: 1996 US EPA 8260D: 2017	<0,1	200	200
74.	Isoproturon ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	9	9
75.	MCPA ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,5	2	2

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)



Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 01-1:2018/BYT	QCVN 01-1:2024/BYT
					Ngưỡng giới hạn cho phép	Ngưỡng giới hạn cho phép
76.	Mecoprop ^(a)	µg/L	US EPA Method 555: 1992	<0,7	10	10
77.	Methoxychlor ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
78.	Molinate ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	6	6
79.	Pendimetalin ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	20	20
80.	Permethrin ^(a)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	<0,3	20	20
81.	Propanil ^(a)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	<1	20	20
82.	Simazine ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,01	2	2
83.	Trifuralin ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
84.	2,4,6 - Triclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA 8270 E: 2018	<0,3	200	200
85.	Bromat ^(a)	µg/L	US EPA 300.1: 1993	<2,5	10	10
86.	Bromodichloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	60	60
87.	Bromoform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
88.	Chloroform ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	300	300
89.	Dibromoacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	70	70
90.	Dibromochloromethane ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	100	100
91.	Dichloroacetonitrile ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	20	20
92.	Dichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<30,0	50	50
93.	Formaldehyde ^(a)	µg/L	US EPA Method 556: 1998	<100	900	500
94.	Monochloramine ^(a)	mg/L	SMEWW 4500 Cl G: 2023	<0,15	3,0	3,0
95.	Monochloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<15,0	20	20
96.	Trichloroacetic acid ^(a)	µg/L	US EPA Method 552.2: 2003	<150	200	200
97.	Trichloroaxetonitril ^(a)	µg/L	US EPA Method 551.1: 1995	<0,3	1	1
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,015	0,1	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(a)	Bq/l	SMEWW 7110B: 2023	<0,1	1,0	1,0
100.	Pentaclorophenol ^(a)	µg/L	US EPA Method 515.4	<0,1	-	9

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.

2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.

3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN (R&D)
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



Ghi chú: KPH: Không phát hiện

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về Chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt
- 01W2506.0875: KS_VQ Vĩnh Quỳnh - Tỉnh Lộ 70
- (a): Thông số được Vilas công nhận;

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ
PHÁT TRIỂN

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 07 tháng 07 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Quang Ninh

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.